

HỘI ĐỒNG NHÀ NƯỚC

Số: 24-LCT/HĐNN8

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 9 năm 1989

PHÁP LỆNH HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Để bảo đảm các quan hệ kinh tế được thiết lập và thực hiện trên cơ sở tôn trọng quyền tự chủ sản xuất kinh doanh của các đơn vị kinh tế nhằm đẩy mạnh sản xuất và lưu thông hàng hoá;

Để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp, đề cao trách nhiệm của các bên trong quan hệ kinh tế; giữ vững trật tự, kỷ cương, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa trong hoạt động kinh tế;

Căn cứ vào Điều 34 và Điều 100 của Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Pháp lệnh này quy định chế độ hợp đồng kinh tế.

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1

Hợp đồng kinh tế là sự thoả thuận bằng văn bản, tài liệu giao dịch giữa các bên ký kết về việc thực hiện công việc sản xuất, trao đổi hàng hoá, dịch vụ, nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và các thoả thuận khác có mục đích kinh doanh với sự quy định rõ ràng quyền và nghĩa vụ của mỗi bên để xây dựng và thực hiện kế hoạch của mình.

Điều 2

Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa các bên sau đây:

a) Pháp nhân với pháp nhân;

b) Pháp nhân với cá nhân có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật.

Điều 3

Hợp đồng kinh tế được ký kết theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, bình đẳng về quyền và nghĩa vụ, trực tiếp chịu trách nhiệm tài sản và không trái pháp luật.

Điều 4

Ký kết hợp đồng kinh tế là quyền của các đơn vị kinh tế. Không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được áp đặt ý chí của mình cho đơn vị kinh tế khi ký kết hợp đồng. Không một đơn vị kinh tế nào được phép lợi dụng ký kết hợp đồng kinh tế để hoạt động trái pháp luật.

Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng kinh tế đã ký kết là nghĩa vụ của đơn vị kinh tế. Không một cơ quan, tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật việc thực hiện hợp đồng kinh tế.

Điều 5

Các bên ký kết hợp đồng kinh tế có quyền thoả thuận áp dụng các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng kinh tế: thế chấp tài sản, cầm cố, bảo lãnh tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 6

Nhà nước bảo hộ quyền và lợi ích hợp pháp được thể hiện trong hợp đồng kinh tế của các bên ký kết.

Các bên ký kết có quyền yêu cầu làm chứng thư hợp đồng kinh tế tại cơ quan công chứng.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc đăng ký một số loại hợp đồng kinh tế theo quy định của pháp luật.

Điều 7

Các tranh chấp phát sinh khi thực hiện hợp đồng kinh tế được giải quyết bằng cách tự thương lượng giữa các bên với nhau hoặc đưa ra Trọng tài kinh tế.

Điều 8

1- Những hợp đồng kinh tế sau đây bị coi là vô hiệu toàn bộ:

- a) Nội dung hợp đồng kinh tế vi phạm điều cấm của pháp luật;
- b) Một trong các bên ký kết hợp đồng kinh tế không có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật để thực hiện công việc đã thoả thuận trong hợp đồng;
- c) Người ký hợp đồng kinh tế không đúng thẩm quyền hoặc có hành vi lừa đảo.

2- Hợp đồng kinh tế bị coi là vô hiệu từng phần khi nội dung của phần đó vi phạm điều cấm của pháp luật, nhưng không ảnh hưởng đến nội dung các phần còn lại của hợp đồng.

3- Việc kết luận hợp đồng kinh tế là vô hiệu toàn bộ hoặc từng phần thuộc thẩm quyền của Trọng tài kinh tế.

Chương II

KÝ KẾT HỢP ĐỒNG KINH TẾ

Điều 9

Người ký hợp đồng kinh tế phải là đại diện hợp pháp của pháp nhân hoặc người đứng tên đăng ký kinh doanh.

Đại diện hợp pháp của pháp nhân hoặc người đứng tên đăng ký kinh doanh có thể uỷ quyền bằng văn bản cho người khác thay mình ký hợp đồng kinh tế.

Người được uỷ quyền chỉ được ký hợp đồng kinh tế trong phạm vi được uỷ quyền và không được uỷ quyền lại cho người thứ ba.

Điều 10

Các căn cứ để ký kết hợp đồng kinh tế:

- a) Định hướng kế hoạch của Nhà nước, các chính sách, chế độ, các chuẩn mức kinh tế - kỹ thuật hiện hành;
- b) Nhu cầu thị trường, đơn đặt hàng, đơn chào hàng của bạn hàng;
- c) Khả năng phát triển sản xuất kinh doanh, chức năng hoạt động kinh tế của mình;
- d) Tính hợp pháp của hoạt động sản xuất kinh doanh và khả năng bảo đảm về tài sản của bên cùng ký hợp đồng.

Điều 11

Hợp đồng kinh tế được ký kết bằng văn bản, tài liệu giao dịch: công văn, điện báo, đơn chào hàng, đơn đặt hàng.

Hợp đồng kinh tế được coi là đã hình thành và có hiệu lực pháp lý từ thời điểm các bên đã ký vào văn bản hoặc từ khi các bên nhận được tài liệu giao dịch thể hiện sự thoả thuận về tất cả những điều khoản chủ yếu của hợp đồng, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác đối với từng loại hợp đồng kinh tế.

Điều 12

1- Hợp đồng kinh tế bao gồm các điều khoản sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ký hợp đồng kinh tế; tên, địa chỉ, số tài khoản và ngân hàng giao dịch của các bên, họ, tên người đại diện, người đứng tên đăng ký kinh doanh;
- b) Đối tượng của hợp đồng kinh tế tính bằng số lượng, khối lượng hoặc giá trị quy ước đã thoả thuận;
- c) Chất lượng, chủng loại, quy sách, tính đồng bộ của sản phẩm, hàng hoá hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc;
- d) Giá cả;
- đ) Bảo hành;
- e) Điều kiện nghiệm thu, giao nhận;
- g) Phương thức thanh toán;
- h) Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- i) Thời hạn có hiệu lực của hợp đồng kinh tế;
- k) Các biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng kinh tế;
- l) Các thoả thuận khác.

2- Các điều khoản quy định tại các điểm a, b, c, d, khoản 1, Điều này là điều khoản chủ yếu của các hợp đồng kinh tế. Các điều khoản khác liên quan trực tiếp đến đặc điểm của từng loại hợp đồng kinh tế cũng là điều khoản chủ yếu của loại hợp đồng kinh tế đó.

Điều 13

Những thoả thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hoá, công việc trong hợp đồng kinh tế phải phù hợp với quy định về chất lượng, tiêu chuẩn kỹ thuật của Nhà nước (TCVN, TCN) hoặc tiêu chuẩn chất lượng của đơn vị đã đăng ký tại cơ quan tiêu

chuẩn - đo lường - chất lượng theo đúng quy định về đăng ký chất lượng và nhãn hiệu hàng hoá.

Đối với sản phẩm, hàng hoá mới chưa đăng ký tiêu chuẩn chất lượng hoặc công việc không thể hiện được bằng các tiêu chuẩn chất lượng cụ thể thì nhất thiết phải ghi rõ trong hợp đồng kinh tế sự thoả thuận về chất lượng sản phẩm, hàng hoá hoặc yêu cầu kỹ thuật của công việc.

Điều 14

Những quy định hiện hành của Nhà nước về bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công việc phải được tuân thủ khi ký kết hợp đồng kinh tế.

Đối với những sản phẩm, hàng hoá, công việc chưa có quy định của Nhà nước về bảo hành, các bên được quyền thoả thuận và ghi rõ trong hợp đồng kinh tế về phạm vi, nội dung và thời hạn bảo hành.

Các bên có quyền thoả thuận những quy định về việc sửa chữa hoặc xử lý các sai sót khi có vi phạm chất lượng sản phẩm, hàng hoá, công việc trong thời hạn bảo hành.

Điều 15

Các bên có quyền thoả thuận và ghi giá cả cụ thể vào hợp đồng kinh tế, có quyền thay đổi giá trong quá trình thực hiện hợp đồng kinh tế.

Đối với sản phẩm, hàng hoá do Nhà nước định giá thì giá ghi trong hợp đồng kinh tế phải phù hợp với giá do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định.

Điều 16

Các bên có quyền thoả thuận lịch nghiệm thu, giao nhận, địa điểm và phương thức giao nhận sản phẩm, hàng hoá, công việc là đối tượng của hợp đồng kinh tế phù hợp với điều kiện thực tế, thuận tiện và có lợi cho các bên.

Trong trường hợp các bên không thoả thuận được với nhau thì địa điểm và phương thức giao nhận phải theo các quy định của pháp luật đối với từng loại hợp đồng kinh tế.

Nếu trong hợp đồng kinh tế không có sự thoả thuận của các bên và không có quy định của pháp luật đối với loại hợp đồng kinh tế đó, thì địa điểm giao nhận là kho